

**TỔNG CÔNG TY ĐATHH MIỀN BẮC  
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KV VI**



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017**

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KV VI  
NƠI NHẬN: KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NGÀY GỬI: 15/7/2017**

*Handwritten signature in blue ink.*

TỔNG CTY ĐẮT HH MIỀN BẮC  
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI  
ĐỊA CHỈ: 41 ĐING CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100)=110+120+130+140+150     | <b>100</b> |             | <b>13,303,074,020</b> | <b>13,993,381,657</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> |             | <b>1,436,009,659</b>  | <b>5,279,476,096</b>  |
| 1. Tiền                                                      | 111        | V.01        | 1,436,009,659         | 5,279,476,096         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>7,000,000,000</b>  | <b>3,000,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                    | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn ( * )              | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        |             | 7,000,000,000         | 3,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>4,717,631,541</b>  | <b>5,543,151,177</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        |             | 4,596,793,209         | 5,456,371,963         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        |             | 45,000,000            | 45,000,000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                  | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng          | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                              | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136        | V.03        | 75,838,332            | 41,779,214            |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ( * )                 | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                   | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>V.04</b> | <b>13,177,744</b>     | <b>8,835,901</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        |             | 13,177,744            | 8,835,901             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )                      | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b> |             | <b>136,255,076</b>    | <b>161,918,483</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                  | 153        | V.05        |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ                    | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                     | 155        |             | 136,255,076           | 161,918,483           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200)= 210+220+230+240+250+260 | <b>200</b> |             | <b>5,831,399,398</b>  | <b>6,437,184,481</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                           | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán                                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                        | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                   | 214        | V.06        |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                               | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                     | 216        | V.07        |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * )                   | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>5,705,420,038</b>  | <b>6,194,300,038</b>  |



|                                            |            |      |                       |                       |
|--------------------------------------------|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | V0.9 | 5,705,420,038         | 6,194,300,038         |
| - Nguyên giá                               | 222        |      | 12,187,260,438        | 12,187,260,438        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |      | (6,481,840,400)       | (5,992,960,400)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224        | V.10 |                       |                       |
| - Nguyên giá                               | 225        |      |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 226        |      |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | V.11 |                       |                       |
| - Nguyên giá                               | 228        |      |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |      |                       |                       |
| III. Bất động sản đầu tư                   | 230        | V.12 |                       |                       |
| - Nguyên giá                               | 231        |      |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 232        |      |                       |                       |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        | V.13 | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang    | 241        |      |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |      |                       |                       |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 250        |      |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |      |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        |      |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |      |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)   | 254        |      |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |      |                       |                       |
| VI. Tài sản dài hạn khác                   | 260        |      | 125,979,360           | 242,884,443           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.15 | 125,979,360           | 242,884,443           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        | V.22 |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                    | 263        |      |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                    | 268        |      |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270)=100+200  | <b>270</b> |      | <b>19,134,473,418</b> | <b>20,430,566,138</b> |

|                                                     |            |      |                      |                      |
|-----------------------------------------------------|------------|------|----------------------|----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3    |                      |                      |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |      |                      |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |            |      |                      |                      |
| (300 = 310 + 330)                                   | <b>300</b> |      | <b>2,722,938,728</b> | <b>6,722,120,511</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>2,722,938,728</b> | <b>6,722,120,511</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16 | 154,921,000          | 140,346,000          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      |                      |                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |      | 537,920,733          | 2,073,628,309        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.17 | 1,500,760,000        | 2,135,600,000        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác                   | 315        |      | 113,772,626          | 984,187,333          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | V.18 |                      |                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                      |                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      |                      |                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19 |                      |                      |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |      |                      |                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |      |                      |                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 415,564,369          | 1,388,358,869        |

|                                                 |            |             |                       |                       |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 332        | V.20        |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn khác                | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh      | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.21        |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |             |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        | V.22        |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |            |             |                       |                       |
| <b>(400 = 410 + 430)</b>                        | <b>400</b> |             | <b>16,411,534,690</b> | <b>13,708,445,627</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>16,411,534,690</b> | <b>13,708,445,627</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 11,700,000,000        | 11,700,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 3,160,355             |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 2,008,445,627         | 2,008,445,627         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn                          | 420        |             |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 2,699,928,708         |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 2,699,928,708         |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí                               | 431        | V.25        |                       |                       |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |             | <b>19,134,473,418</b> | <b>20,430,566,138</b> |

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

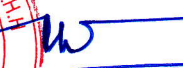
Lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc



  
Đào Mạnh Hà

**TỔNG CTY ĐẤT HH MIỀN BẮC**  
**CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**  
 ĐỊA CHỈ: 41 ĐING CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 02 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2017**

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý II        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                                          |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
| 1                                                                        | 2     | 3           | 4             |               |                                    | 5             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | VI.25       | 6,887,053,457 | 4,951,153,466 | 13,179,600,444                     | 7,632,364,068 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    |             |               |               |                                    |               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)     | 10    |             | 6,887,053,457 | 4,951,153,466 | 13,179,600,444                     | 7,632,364,068 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | VI.27       | 3,334,921,493 | 2,493,708,892 | 5,803,506,621                      | 4,405,683,904 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)       | 20    |             | 3,552,131,964 | 2,457,444,574 | 7,376,093,823                      | 3,226,680,164 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | VI.26       | 45,861,660    | 31,828,618    | 48,050,103                         | 66,799,167    |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22    | VI.28       |               |               |                                    |               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             |               |               |                                    |               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 25    |             |               |               |                                    |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    |             | 2,360,343,681 | 1,735,090,178 | 4,049,233,040                      | 3,352,454,787 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+{(21-22)-(25+26)}) | 30    |             | 1,237,649,943 | 754,183,014   | 3,374,910,886                      | (58,975,456)  |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31    |             |               |               |                                    |               |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32    |             |               |               |                                    |               |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                      | 40    |             | -             |               |                                    |               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>( 50 = 30 + 40 )                | 50    |             | 1,237,649,943 | 754,183,014   | 3,374,910,886                      | (58,975,456)  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51    | VI.30       | 247,529,989   | 150,836,603   | 674,982,178                        |               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52    | VI.30       |               |               |                                    |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)      | 60    |             | 990,119,954   | 603,346,411   | 2,699,928,708                      | (58,975,456)  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                         | 70    |             |               |               |                                    |               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                       | 71    |             |               |               |                                    |               |

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc



*Đào Mạnh Hòa*

**TỔNG CTY ĐẤT HH MIỀN BẮC**  
**CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
**Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**

Đơn vị tính : đồng

| Hạng mục | CHỈ TIÊU                           | Mã số | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số còn phải nộp cuối kỳ | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|-------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------|
|          |                                    |       |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp            |                         |         |
| I        | <b>I. Thuế:</b>                    | 10    | <b>1,058,872,621</b>   | <b>1,425,097,519</b>  | <b>1,946,049,407</b> | <b>537,920,733</b>      |         |
| 1        | - Thuế GTGT đầu ra                 | 11    | 612,704,337            | 325,972,492           | 777,121,824          | 161,555,005             |         |
| 5        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 15    | 395,949,977            | 674,982,178           | 823,402,166          | 247,529,989             |         |
| 6        | - Thuế thu nhập cá nhân            | 16    | 50,218,307             | 391,672,145           | 313,054,713          | 128,835,739             |         |
| 8        | - Tiền thuê đất                    | 18    |                        |                       | -                    |                         |         |
| 9        | - Các khoản thuế khác              | 19    |                        | 28,482,152            | 28,482,152           |                         |         |
| 10       | - Thuế môn bài                     | 20    |                        | 3,000,000             | 3,000,000            |                         |         |
| 11       | - Các loại thuế khác               |       |                        | 988,552               | 988,552              |                         |         |
| II       | <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> | 30    | <b>1,026,310,781</b>   | <b>965,261,750</b>    | <b>1,991,572,531</b> | -                       |         |
| 2        | - các khoản phí + lệ phí           | 32    | 1,014,755,688          | 965,261,750           | 1,980,017,438        | -                       |         |
| 3        | - Phải nộp khác                    | 33    | 11,555,093             |                       | 11,555,093           | -                       |         |
| 4        |                                    |       |                        |                       |                      | -                       |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                   |       | <b>2,085,183,402</b>   | <b>2,390,359,269</b>  | <b>3,937,621,938</b> | <b>537,920,733</b>      |         |

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

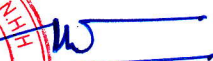
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







*Đinh Mạnh Đức*

**TỔNG CTY ĐÀTTHH MIỀN BẮC**  
**CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý II năm 2017**

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                              | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 12,149,714,915                 | 16,514,772,571         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (1,941,205,320)                | (4,804,939,468)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (6,055,998,480)                | (8,400,196,898)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                                |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | (823,402,166)                  | (3,933,567)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 1,824,606,108                  | 21,853,685,593         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (5,041,387,050)                | (25,780,129,527)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>112,328,007</b>             | <b>(620,741,296)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               |                                |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                                |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (4,000,000,000)                | (13,000,000,000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                                | 10,000,000,000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 44,205,556                     | 279,712,187            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(3,955,794,444)</b>         | <b>(2,720,287,813)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               |                                |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |               |                                |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               |                                |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |               | <b>(3,843,466,437)</b>         | <b>(3,341,029,109)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>5,279,476,096</b>           | <b>8,620,440,453</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                      | <b>61</b> |               |                                | <b>64,752</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>1,436,009,659</b>           | <b>5,279,476,096</b>   |

### Lập biểu

## Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

**Giám đốc**

Lập, ngày 15 tháng 05 năm 2009

**CÔNG TY**  
**T.NHIỆM H.HẠN**  
**MỘT THÀNH VIÊN**  
**HOA TIÊU HÀNG HẢI**  
**KHU VỰC VI**

M.S.D.N: 290093023 - C.T.T.N.H.H  
TP. VINH - T. NGHE AN

**Đào Mạnh Hà**